



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI**

Địa chỉ: Số 114 Trường Chinh – thành phố Pleiku – tỉnh Gia Lai

Tel: 02693.830013; Fax: 02693.830013;

Email: [thuydiengialai@gmail.com](mailto:thuydiengialai@gmail.com); website: [www.ghc.vn](http://www.ghc.vn)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ I NĂM 2021**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>192.071.164.749</b>	<b>172.312.442.883</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>13.079.570.456</b>	<b>68.672.209.565</b>
1. Tiền	111		13.079.570.456	12.772.209.565
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	55.900.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>174.852.259.325</b>	<b>100.438.808.192</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02a	37.033.329.800	49.263.007.852
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.02b	567.896.886	1.864.442.355
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	131.700.000.000	45.700.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	5.551.032.639	3.611.357.985
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.789.176.839</b>	<b>2.735.512.839</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	2.789.176.839	2.735.512.839
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.350.158.129</b>	<b>465.912.287</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	1.321.606.953	465.912.287
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11b		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	28.551.176	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.179.948.456.995</b>	<b>1.188.354.731.241</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>998.290.081.589</b>	<b>1.016.640.058.657</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	978.715.012.367	996.896.367.466
- Nguyên giá	222		1.326.114.557.900	1.326.132.323.900
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(347.399.545.533)	(329.235.956.434)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	19.575.069.222	19.743.691.191
- Nguyên giá	228		21.141.871.369	21.141.871.369
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.566.802.147)	(1.398.180.178)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.09	<b>230.540.352</b>	<b>47.633.620</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		230.540.352	47.633.620
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>180.000.000.000</b>	<b>170.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		180.000.000.000	170.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.427.835.054</b>	<b>1.667.038.964</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	1.427.835.054	1.667.038.964
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.372.019.621.744</b>	<b>1.360.667.174.124</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>708.685.362.977</b>	<b>727.284.913.029</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>84.019.068.693</b>	<b>98.784.913.029</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	1.491.720.268	2.645.581.018
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	5.059.301.967	11.527.883.926
4. Phải trả người lao động	314		-	210.636.511
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1.708.180.454	8.218.148.080
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	4.046.906.525	4.695.784.063
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	54.179.190.267	52.603.436.656
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	17.533.769.212	18.883.442.775
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>624.666.294.284</b>	<b>628.500.000.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	624.666.294.284	628.500.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>663.334.258.767</b>	<b>633.382.261.095</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16	<b>663.334.258.767</b>	<b>633.382.261.095</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	317.750.000.000	317.750.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		317.750.000.000	317.750.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.16	211.208.070.000	211.208.070.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16	72.419.646.025	72.419.646.025
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.16	<b>61.956.542.742</b>	<b>32.004.545.070</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.004.545.070	19.404.647.767
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.951.997.672	12.599.897.303
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.372.019.621.744</b>	<b>1.360.667.174.124</b>

NGƯỜI LẬP/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiến Bằng

TP. Pleiku, ngày 20 tháng 04 năm 2021

GIÁM ĐỐC




Ngô Trường Thạnh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
**Quý I năm 2021**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.17	71.216.404.039	63.696.611.615	71.216.404.039	63.696.611.615
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		71.216.404.039	63.696.611.615	71.216.404.039	63.696.611.615
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	24.381.975.228	23.006.874.695	24.381.975.228	23.006.874.695
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV</b>	<b>20</b>		<b>46.834.428.811</b>	<b>40.689.736.920</b>	<b>46.834.428.811</b>	<b>40.689.736.920</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	1.554.325.584	464.326.015	1.554.325.584	464.326.015
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	13.710.732.422	15.633.607.202	13.710.732.422	15.633.607.202
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.710.730.883	15.633.607.202	13.710.730.883	15.633.607.202
8. Chi phí bán hàng	25				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.24	1.819.766.287	1.562.185.273	1.819.766.287	1.562.185.273
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>32.858.255.686</b>	<b>23.958.270.460</b>	<b>32.858.255.686</b>	<b>23.958.270.460</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.21	30.090.909	30.000.000	30.090.909	30.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.22	-	-	-	-
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>30.090.909</b>	<b>30.000.000</b>	<b>30.090.909</b>	<b>30.000.000</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>32.888.346.595</b>	<b>23.988.270.460</b>	<b>32.888.346.595</b>	<b>23.988.270.460</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	3.131.975.544	725.654.654	3.131.975.544	725.654.654
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>29.756.371.051</b>	<b>23.262.615.806</b>	<b>29.756.371.051</b>	<b>23.262.615.806</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.26	936	1.135	936	1.135
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.26	936	1.135	936	1.135

NGƯỜI LẬP/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiến Bằng

TP. Pleiku, ngày 20 tháng 04 năm 2021

**GIÁM ĐỐC**




Ngô Trường Thành

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

( Theo phương pháp gián tiếp )  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>32.888.346.595</b>	<b>23.988.270.460</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>30.506.383.906</b>	<b>33.441.967.233</b>
- Khấu hao TSCĐ	02		18.349.977.068	18.272.685.184
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.539	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.554.325.584)	(464.325.153)
- Chi phí lãi vay	06		13.710.730.883	15.633.607.202
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lãi lỗ từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>63.394.730.501</b>	<b>57.430.237.693</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.405.293.060)	(31.413.810.512)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(53.664.000)	(633.448.206)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		8.447.757.509	23.508.381.486
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(617.181.923)	(667.084.409)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.437.655.398)	(15.441.860.051)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.425.234.658)	(1.960.121.898)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		172.756.961	135.616.438
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>49.076.215.932</b>	<b>30.957.910.541</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn	21		(6.728.747.533)	(11.496.546.224)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(116.000.000.000)	(14.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	9.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		317.846.136	115.284.058
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(102.410.901.397)</b>	<b>(16.381.262.166)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính chủ sở hữu</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10.742.047.895	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.000.000.000)	(16.154.711.632)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2.257.952.105)</b>	<b>(16.154.711.632)</b>

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(55.592.637.570)	(1.578.063.257)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		68.672.209.565	13.602.420.765
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.539)	98.243
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		13.079.570.456	12.024.455.751

NGƯỜI LẬP/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiên Bằng

TP.Pleiku, ngày 20 tháng 04 năm 2021

GIÁM ĐỐC




Ngô Trường Thạnh

01/04/2021

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn của các cổ đông.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất điện, kinh doanh điện.

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, công trình công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi - thủy điện;
- Sản xuất điện, kinh doanh điện;
- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà các loại; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành mía đường;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách;
- Hợp đồng chờ khách đi tham quan du lịch; đầu tư tài chính;
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, lập trình máy vi tính, quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, môi giới lao động, giới thiệu việc làm, dịch vụ hỗ trợ giáo dục);
- Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị điện;
- Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của các nhà máy điện (không bao gồm sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc, thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình khác; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp).

### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Công ty có một chi nhánh là Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai - Chi nhánh TTC Bình Thuận tại K45 Tôn Đức Thắng, Phường Xuân An, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.
- Danh sách các công ty liên kết

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có hai công ty liên kết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	Lắp đặt, truyền tải và phân phối điện	Tỉnh Tiền Giang	45%	45%
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	Xây dựng và lắp đặt hệ thống điện	Tỉnh Gia Lai	25,71%	25,71%

### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

#### a. Đối với thủy điện H'Chan:

- Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Đến năm 2021 đã hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định pháp luật hiện hành. Thuế suất áp dụng 20%.
- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018).
- Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### b. Cơ sở pháp lý của ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án thủy điện H'Mun:

- Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện về thuế Thu nhập doanh nghiệp.
- Điểm a Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, năm 2011 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2011-2014) đã hết, và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2015-2023).

#### c. Đối với Nhà máy Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2:

- Được công nhận vận hành thương mại vào ngày 21/4/2019, Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến năm 2022), giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến 2031).

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Niên độ kế toán** : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** : Đồng Việt Nam.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

- Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm.
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **3. Các khoản đầu tư tài chính**

- Đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá mua thực tế.
- Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Các phương pháp kế toán:**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- **Phương pháp vốn chủ sở hữu:** khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.
- **Phương pháp giá gốc:** ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản cố định khác	3 - 25 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 40 – 43 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai cấp ngày 7 tháng 10 năm 2010 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 12 năm 2018.

### **9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp về các khoản nợ cho người bán, tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ, ...

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Trong trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

### **11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

### **13. Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính của Bộ Tài chính.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu

### **16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu và thu nhập khác được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ.

### **17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

### **18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

- **Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:** phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...
- **Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:** phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.**

#### **- Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### **- Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	23.309.416	7.598.416
Tiền gửi ngân hàng	13.056.261.040	12.764.611.149
Các khoản tương đương tiền	0	55.900.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (Vietcombank Gia Lai)	0	55.900.000.000
<b>Cộng</b>	<b>13.079.570.456</b>	<b>68.672.209.565</b>

**2. Phải thu của khách hàng**

**a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	29.680.761.077	25.637.674.910
- Công ty mua bán điện	29.233.949.944	25.047.737.012
- Công ty Điện Lực Gia Lai	99.489.168	215.847.698
- Điện Lực Thành Phố Ngã Bảy	173.102.160	374.090.200
- Công Ty Điện Lực Sóc Trăng - Điện Lực Cù Lao Dung	174.219.805	
Phải thu khách hàng là bên liên quan	7.352.568.723	23.625.332.942
- Tổng Cty Điện lực Miền trung	7.352.568.723	23.625.332.942
<b>Cộng</b>	<b>37.033.329.800</b>	<b>49.263.007.852</b>

**b. Các khoản trả trước người bán ngắn hạn**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty CP Điện Gia Lai	198.000.000	198.000.000
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và Kỹ Thuật 29		1.384.545.469
- Công Ty TNHH Toàn Tâm	218.355.386	218.355.386
- Các đối tượng khác	151.541.500	63.541.500
<b>Cộng</b>	<b>567.896.886</b>	<b>1.864.442.355</b>

**3. Phải thu về cho vay**

**Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công Ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	45.700.000.000	45.700.000.000
- Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang	86.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>131.700.000.000</b>	<b>45.700.000.000</b>

Biến động cho vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

Bên liên quan

	Số đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Công Ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	45.700.000.000			45.700.000.000
- Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang		86.000.000.000		86.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>45.700.000.000</b>	<b>86.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>131.700.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

*Bên đi vay*

	Số cuối kỳ VND	Thời hạn cho vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
- Công Ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	45.700.000.000	3 tháng	10%	Tin chấp
- Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang	86.000.000.000	3 tháng	10%	Tin chấp
<b>Cộng</b>	<b>131.700.000.000</b>			

**4. Phải thu khác**

*Phải thu khác ngắn hạn*

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Tạm ứng	3.959.471.000	3.084.221.000
Ký quỹ, ký cược	10.000.000	10.000.000
Phải thu lãi tiền vay	1.581.561.639	517.136.985
Phải thu các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>	<b>5.551.032.639</b>	<b>3.611.357.985</b>

**5. Hàng tồn kho**

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Nguyên liệu, vật liệu	592.865.632	539.201.632
Công cụ, dụng cụ	2.196.311.207	2.196.311.207
<b>Cộng</b>	<b>2.789.176.839</b>	<b>2.735.512.839</b>

**6. Chi phí trả trước**

*a. Chi phí trả trước ngắn hạn*

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Các khoản chi phí bảo hiểm	1.061.245.257	233.071.794
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	23.903.445	21.045.081
Chi phí khác	236.458.251	211.795.412
<b>Cộng</b>	<b>1.321.606.953</b>	<b>465.912.287</b>

*b. Chi phí trả trước dài hạn*

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng	121.415.696	153.851.830
Các khoản chi phí sửa chữa MMTB	1.278.086.017	1.444.853.794
Chi phí khác	28.333.341	68.333.340
<b>Cộng</b>	<b>1.427.835.054</b>	<b>1.667.038.964</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		P.tiện vận tải truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Súc vật và cây lâu năm		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá													
Số dư đầu kỳ	412.002.831.977	759.009.041.397	51.040.778.591	1.707.432.003	285.885.000	102.086.354.932	1.326.132.323.900						
Mua mới trong kỳ													0
XDCB hoàn thành	6.364.379.101	15.869.179.245	1.816.324.757			(24.067.649.103)							-17.766.000
Thanh lý, nhượng bán													0
Góp vốn bằng tài sản													0
Số dư cuối kỳ	418.367.211.078	774.878.220.642	52.857.103.348	1.707.432.003	285.885.000	78.018.705.829	1.326.114.557.900						
Trong đó													
Đã khấu hao hết	9.191.980.837	21.647.262.236	1.865.551.845	106.650.000		14.996.844.907	47.808.289.825						
Khấu hao													
Số dư đầu kỳ	132.268.914.606	154.925.907.993	5.006.891.692	430.066.354	119.118.750	36.485.057.039	329.235.956.434						
Khấu hao trong kỳ	5.563.800.277	11.148.040.543	807.277.146	59.105.091	23.823.750	561.542.292	18.163.589.099						
Thanh lý, nhượng bán, khác													0
Giảm do điều chuyển TS													0
Số dư cuối kỳ	137.832.714.883	166.073.948.536	5.814.168.838	489.171.445	142.942.500	37.046.599.331	347.399.545.533						
Giá trị còn lại													
Số đầu kỳ	279.733.917.371	604.083.133.404	46.033.886.899	1.277.365.649	166.766.250	65.601.297.893	996.896.367.466						
Số cuối kỳ	280.534.496.195	608.804.272.106	47.042.934.510	1.218.260.558	142.942.500	40.972.106.498	978.715.012.367						

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ	561.303.938	20.580.567.431	-	21.141.871.369
Tăng trong kỳ				-
Giảm trong kỳ				-
Số cuối kỳ	<b>561.303.938</b>	<b>20.580.567.431</b>	-	<b>21.141.871.369</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-		-	-
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>	<b>187.604.273</b>	<b>1.210.575.905</b>		<b>1.398.180.178</b>
Số đầu kỳ	187.604.273	1.210.575.905	-	1.398.180.178
Tăng trong kỳ	46.775.328	121.846.641		168.621.969
Giảm trong kỳ				-
Số cuối kỳ	-	-	-	<b>1.566.802.147</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu kỳ	373.699.665	19.369.991.526	-	19.743.691.191
Số cuối kỳ	<b>373.669.995</b>	<b>19.369.991.526</b>	-	<b>19.575.069.222</b>

### 9. Đầu tư vào Công ty liên kết

	Số lượng CP	31/03/2021 VND	Số lượng CP	01/01/2021 VND
- Công ty CP Năng lượng Điện gió Tiền Giang	9.000.000	90.000.000.000	9.000.000	90.000.000.000
- Công ty CP Điện gió Iabang	9.000.000	90.000.000.000	8.000.000	80.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>180.000.000.000</b>		<b>170.000.000.000</b>
		0		0

- Trong kỳ, Công ty đã tăng vốn góp tại Công ty CP Điện gió Iabang với giá trị vốn góp tăng thêm 10.000.000.000 đồng. Theo đó, Công ty sở hữu 45% theo Vốn điều lệ công ty này

### 10. Tài sản dở dang dài hạn

#### Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
- Dự án Nâng cấp NMTĐ H'Chan	47.633.620	47.633.620
- Dự án trồng nấm kết hợp điện áp mái Đại Ân 3	182.906.732	
<b>Cộng</b>	<b>230.540.352</b>	<b>47.633.620</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 11. Phải trả người bán:

*Các khoản phải trả người bán ngắn hạn*

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả người bán là bên liên quan	0	381.191.437
- Công Ty Cổ Phần Điện TTC Đức Huệ - Long An		316.832.637
- Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công		64.358.800
Phải trả người bán là bên không liên quan	1.491.720.268	2.264.389.581
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và Kỹ Thuật 29	241.038.996	
- Công Ty Viễn Thông Điện Lực và CNTT - Chi nhánh Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	301.861.353	
- Công Ty TNHH Thiên Xanh	338.453.550	338.453.550
- Chongqing New Century Electrical Co., LTD	295.821.548	295.821.548
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Sơn An Phát Gia Lai		327.703.805
- Công Ty TNHH Phát Triển Công Nghệ Vidana		583.550.000
- Các đối tượng khác	314.544.821	718.860.678
<b>Cộng</b>	<b>1.491.720.268</b>	<b>2.645.581.018</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

#### a. Phải nộp

Số đầu năm	Số phải nộp /phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp /thực thu trong kỳ	Cán trừ trong kỳ / phân loại lại	Số cuối kỳ
VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.159.173.855	6.578.384.986	(8.071.536.316)	1.701.429.474
Thuế thu nhập cá nhân			(964.593.051)	0
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	4.620.861.279	3.131.975.544	(4.620.861.279)	3.131.975.544
Thuế tài nguyên	1.476.164.683	1.300.900.052	(2.551.167.786)	225.896.949
Các loại thuế khác				
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	359.186.500	0	(359.186.500)	0
<b>Cộng</b>	<b>10.615.386.317</b>	<b>11.011.260.582</b>	<b>(964.593.051)</b>	<b>5.059.301.967</b>

#### b. Phải thu

Số đầu năm	Số phải nộp /phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp /thực thu trong kỳ	Cán trừ trong kỳ / phân loại lại	Số cuối kỳ
VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập cá nhân	912.497.609	139.094.700	1.080.143.485	28.551.176
<b>Cộng</b>	<b>912.497.609</b>	<b>139.094.700</b>	<b>-</b>	<b>28.551.176</b>

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **13. Chi phí phải trả**

#### *Chi phí phải trả ngắn hạn*

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lãi vay phải trả	898.615.675	625.540.190
Mua mới TSCĐ		
Chi phí khác	809.564.779	7.592.607.890
<b>Cộng</b>	<b>1.708.180.454</b>	<b>8.218.148.080</b>

### **14. Phải trả khác**

#### *Phải trả ngắn hạn khác*

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, BHYT, KPCĐ, BHTN	21.374.820	41.479.840
Phải trả, phải nộp khác	4.025.531.705	4.654.304.223
- Cổ tức phải trả	3.826.362.536	4.024.426.936
- Phí bảo vệ môi trường	87.235.740	570.057.804
- Phải trả khác	111.933.429	59.819.483
<b>Cộng</b>	<b>4.046.906.525</b>	<b>4.695.784.063</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 15. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>603.436.656</b>	<b>575.753.611</b>	<b>-</b>	<b>1.179.190.267</b>
- Ngân hàng Vietcombank Gia Lai	603.436.656	575.753.611		1.179.190.267
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>52.000.000.000</b>	<b>14.500.000.000</b>	<b>13.500.000.000</b>	<b>53.000.000.000</b>
- Ngân hàng Vietcombank Gia Lai	50.000.000.000	14.000.000.000	13.000.000.000	51.000.000.000
- Ngân hàng BIDV Gia Định	2.000.000.000	500.000.000	500.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>52.603.436.656</b>	<b>15.075.753.611</b>	<b>13.500.000.000</b>	<b>54.179.190.267</b>

#### b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>628.500.000.000</b>	<b>13.227.840.734</b>	<b>(17.061.546.450)</b>	<b>624.666.294.284</b>
- Ngân hàng Vietcombank Gia Lai				
+ Dự án Điện mặt trời TTC Hàm Pnú 2	614.000.000.000		(13.500.000.000)	600.500.000.000
- Ngân hàng BIDV Gia Định	14.500.000.000	13.227.840.734	(3.561.546.450)	24.166.294.284
<b>Cộng</b>	<b>628.500.000.000</b>	<b>13.227.840.734</b>	<b>(17.061.546.450)</b>	<b>624.666.294.284</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng cuối kỳ báo cáo như sau:

	Số cuối kỳ	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
<b>VND</b>					
<b>Vay ngân hàng ngắn hạn</b>					
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	1.179.190.267	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay	Xác định theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất cố định trong 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 6,27% (đầu năm: 5,6%)	NM Điện MT TTC Hàm Phú 2
<b>Vay ngân hàng dài hạn</b>					
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	651.500.000.000	Vay đầu tư dự án Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2	Thời hạn vay là 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tháng 1/2019) và được chi trả theo lịch trả nợ gốc	- Lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm + biên 2,6%. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 8,1%	NM Điện MT TTC Hàm Phú 2
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định	26.166.294.284	Vay đầu tư dự án Điện mặt trời áp mái	Thời hạn vay là 102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được chi trả theo lịch trả nợ gốc	- Lãi suất định kỳ được điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất thông báo của bên cho vay. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 9%	Quyền sử dụng đất của dự án và toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư của dự án ĐMTAM Hậu Giang 3, Bàu Cạn 2 và Đại Ân 3

**Cộng** 678.845.484.551

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi:**

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số đầu kỳ	18.883.442.775	18.883.442.775
Tăng trong kỳ		
Chi trong kỳ	1.349.673.563	
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>17.533.769.212</b>	<b>18.883.442.775</b>

**17. Vốn góp của Chủ sở hữu:**

**a. Số lượng cổ phiếu**

	31/03/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>31.775.000</u>	<u>31.775.000</u>

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	31/03/2021	Tỷ lệ	01/01/2021
		VND		VND
Công ty CP Điện Gia Lai	60,59%	192.537.880.000	60,59%	192.537.880.000
Tổng công ty điện lực miền trung	2,83%	9.000.000.000	2,83%	9.000.000.000
Các cổ đông khác	36,57%	116.212.120.000	36,57%	116.212.120.000
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>100%</b>	<b>317.750.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>317.750.000.000</b>

**c. Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phiếu phổ thông VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Cổ phiếu thường		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 03 năm 2021	31.775.000	317.750.000.000
	31.775.000	317.750.000.000

- Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu  
Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**d- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng Cộng VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020</b>	<b>205.000.000.000</b>	<b>52.499.670.000</b>	<b>72.419.646.025</b>	<b>29.654.647.767</b>	<b>359.573.963.792</b>
- Tăng vốn điều lệ trong kỳ	112.750.000.000	158.708.400.000			271.458.400.000
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-		97.636.734.003	97.636.734.003
- Cổ tức công bố	-	-		(90.405.000.000)	(90.405.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-			-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-		(4.881.836.700)	(4.881.836.700)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>317.750.000.000</b>	<b>211.208.070.000</b>	<b>72.419.646.025</b>	<b>32.004.545.070</b>	<b>633.382.261.095</b>
- Tăng vốn điều lệ trong kỳ					0
- Lợi nhuận trong kỳ				29.951.997.672	29.951.997.672
- Cổ tức công bố					-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					-
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>317.750.000.000</b>	<b>211.208.070.000</b>	<b>72.419.646.025</b>	<b>61.956.542.742</b>	<b>663.334.258.767</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

#### 18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	71.216.404.039	63.696.611.615	71.216.404.039	63.696.611.615
Doanh thu bán điện	71.216.404.039	63.696.611.615	71.216.404.039	63.696.611.615
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0		0
<b>Cộng</b>	<b>71.216.404.039</b>	<b>63.696.611.615</b>	<b>71.216.404.039</b>	<b>63.696.611.615</b>

#### 19. Giá vốn hàng bán

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán điện	24.381.975.228	23.006.874.695	24.381.975.228	23.006.874.695
<b>Cộng</b>	<b>24.381.975.228</b>	<b>23.006.874.695</b>	<b>24.381.975.228</b>	<b>23.006.874.695</b>

#### 20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.554.325.584	464.325.153	1.554.325.584	464.325.153
Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh	0	862		862
<b>Cộng</b>	<b>1.554.325.584</b>	<b>464.326.015</b>	<b>1.554.325.584</b>	<b>464.326.015</b>

#### 21. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	13.710.730.883	15.633.607.202	13.710.730.883	15.633.607.202
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.539		1.539	
<b>Cộng</b>	<b>13.710.732.422</b>	<b>15.633.607.202</b>	<b>13.710.732.422</b>	<b>15.633.607.202</b>

#### 22. Thu nhập khác

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý TSCĐ				
Các khoản thu khác	30.090.909	30.000.000	30.090.909	30.000.000
<b>Cộng</b>	<b>30.090.909</b>	<b>30.000.000</b>	<b>30.090.909</b>	<b>30.000.000</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 23. Chi phí khác

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	0	0		0
Chi phí khác	0	0	0	-
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

### 24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	140.786.831	128.636.284	140.786.831	128.636.284
Chi phí nhân công	3.450.869.832	2.837.213.214	3.450.869.832	2.837.213.214
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.332.211.068	18.272.685.184	18.332.211.068	18.272.685.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.679.653.040	1.429.540.546	1.679.653.040	1.429.540.546
Chi phí khác bằng tiền	2.598.220.744	1.900.984.740	2.598.220.744	1.900.984.740
<b>Cộng</b>	<b>26.201.741.515</b>	<b>24.569.059.968</b>	<b>26.201.741.515</b>	<b>24.569.059.968</b>

### 25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục chi phí	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên	1.619.429.712	1.335.367.903	1.619.429.712	1.335.367.903
Chi phí nhân viên quản lý	957.215.163	822.900.536	957.215.163	822.900.536
Chi phí bằng tiền khác	662.214.549	512.467.367	662.214.549	512.467.367
<b>Các khoản chi phí khác</b>	<b>200.336.575</b>	<b>226.817.370</b>	<b>200.336.575</b>	<b>226.817.370</b>
Chi phí vật liệu quản lý	38.744.426	46.783.317	38.744.426	46.783.317
Chi phí khấu hao TSCĐ	87.399.869	87.495.522	87.399.869	87.495.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.192.280	92.538.531	74.192.280	92.538.531
<b>Cộng</b>	<b>1.819.766.287</b>	<b>1.562.185.273</b>	<b>1.819.766.287</b>	<b>1.562.185.273</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý 1/2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>32.888.346.595</b>	<b>23.988.270.460</b>	<b>32.888.346.595</b>	<b>23.988.270.460</b>
Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	308.995.089	302.771.378	308.995.089	302.771.378
- Thủ lao HĐQT	186.000.000	114.000.000	186.000.000	114.000.000
- Khấu hao TSCĐ không hợp lệ	99.390.957	61.655.420	99.390.957	61.655.420
- Các khoản chi phí không hợp lệ khác	23.604.132	127.115.958	23.604.132	127.115.958
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	-	0	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>33.197.341.684</b>	<b>24.291.041.838</b>	<b>33.197.341.684</b>	<b>24.291.041.838</b>
+ Dự án H'Chan	9.009.407.769	3.615.557.251	9.009.407.769	3.615.557.251
+ Dự án H'Mun	9.516.388.708	2.882.907.088	9.516.388.708	2.882.907.088
+ Dự án Hàm Phú 2	12.779.269.606	17.413.536.404	12.779.269.606	17.413.536.404
+ Dự án Rooftop	563.280.586	0	563.280.586	
+ Thu nhập khác	1.328.995.015	379.041.095	1.328.995.015	379.041.095
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5.361.541.377</b>	<b>2.755.299.004</b>	<b>5.361.541.377</b>	<b>2.755.299.004</b>
+ Dự án H'Chan	1.801.881.554	361.555.726	1.801.881.554	361.555.726
+ Dự án H'Mun	1.903.277.742	576.581.418	1.903.277.742	576.581.418
+ Dự án Hàm Phú 2	1.277.926.961	1.741.353.641	1.277.926.961	1.741.353.641
+ Dự án Rooftop	112.656.117	-	112.656.117	
+ Thu nhập khác	265.799.003	75.808.219	265.799.003	75.808.219
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	2.229.565.833	2.029.644.350	2.229.565.833	2.029.644.350
+ Dự án H'Chan	-	-	-	-
+ Dự án H'Mun	951.638.871	288.290.709	951.638.871	288.290.709
+ Dự án Hàm Phú 2	1.277.926.962	1.741.353.641	1.277.926.962	1.741.353.641
+ Dự án Rooftop	-	-	-	-
<b>Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.131.975.544</b>	<b>725.654.654</b>	<b>3.131.975.544</b>	<b>725.654.654</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>29.756.371.051</b>	<b>23.262.615.806</b>	<b>29.756.371.051</b>	<b>23.262.615.806</b>

### 27. Lãi trên cổ phiếu

#### a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận thuần	29.756.371.051	23.262.615.806	29.756.371.051	23.262.615.806
<b>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận thuần:</b>	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	29.756.371.051	23.262.615.806	29.756.371.051	23.262.615.806
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	31.775.000	20.500.000	31.775.000	20.500.000
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu</b>	<b>936</b>	<b>1.135</b>	<b>936</b>	<b>1.135</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 28. Thuyết minh các bên liên quan

#### a. Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan như sau:

#### Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ
Tổng công ty Điện lực Miền trung	Có liên quan
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Có liên quan
Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	Có liên quan
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Có liên quan
Công ty Cổ phần Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	Có liên quan
Công ty TNHH MTV xây lắp và cơ điện Gia Lai	Có liên quan
Công ty TNHH MTV tư vấn và phát triển năng lượng Gia Lai	Có liên quan
Công ty Cổ phần Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điện Gió Ia Bang	Công ty liên kết

#### b. Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ

##### Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Những giao dịch trọng yếu của công ty với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31/03/2021 VND	Ngày 31/03/2019 VND
Tổng công ty Điện lực Miền trung	Cổ đông	Doanh thu bán điện	28.829.482.925	16.189.762.392
			28.829.482.925	16.189.762.392
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Công ty mẹ	Mua hàng hóa dịch vụ/chi phí	622.286.631	232.425.305
		Chi hộ	442.849.092	70.363.638
		Nhận thưởng	149.437.539	132.061.667
			30.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	Bên liên quan khác	Cho vay	1.126.849.312	14.242.191.781
		Lãi cho vay	1.126.849.312	14.000.000.000
				242.191.781
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Bên liên quan khác	Thu hồi khoản vay	0	5.106.849.314
		Lãi cho vay		5.000.000.000
				106.849.314
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa / dịch vụ	1.305.000	0
			1.305.000	

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31/03/2021 VND	Ngày 31/03/2019 VND
Công ty TNHH MTV tư vấn và phát triển năng lượng Gia Lai	Bên liên quan khác		0	173.792.793
		Mua hàng dịch vụ/chi phí		173.792.793
Công ty cổ phần Điện Gió Tiền Giang	Công ty liên kết		86.172.054.794	0
		Góp vốn đầu tư	0	
		Cho vay	86.000.000.000	
		Lãi cho vay	172.054.794	
Công ty cổ phần Điện Gió Ia Bang	Công ty liên kết		10.000.000.000	0
		Góp vốn đầu tư	10.000.000.000	

### c. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Vào ngày 31/03/2021, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31/03/2021 VND	Ngày 31/03/2019 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
- Tổng công ty Điện lực Miền Trung	Cổ đông	Bán hàng hóa	7.352.568.723	3.118.953.830
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
- Công ty cổ phần Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ- Long An	Bên liên quan khác	Lãi cho vay	1.581.561.639	242.191.781
- Công ty cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Bên liên quan khác	Lãi cho vay		13.698.629
<b>Phải thu cho vay ngắn hạn</b>				
- Công ty cổ phần Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	Bên liên quan khác	Nợ gốc cho vay	45.700.000.000	14.000.000.000
- Công ty cổ phần Điện Gió Tiền Giang	Công ty liên kết	Nợ gốc cho vay	86.000.000.000	
<b>Trả trước người bán ngắn hạn</b>				
- Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	198.000.000	0
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH MTV Tư vấn và Phát triển năng lượng Gia Lai	Bên liên quan	Mua dịch vụ		191.172.072

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **VII. Những thông tin khác**

#### ***Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán***

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.



**Người lập biểu / Kế toán trưởng**

Gia Lai, ngày tháng 04 năm 2021



**Giám đốc**

